

Mai Thị Hoa, Nguyễn Tuấn Duy, Ngô Tiến Dũng, Nguyễn Thị Dung,
Nguyễn Thị Phương Thanh, Vũ Thị Nhung (2025). Yếu tố ảnh hưởng
đến phí kiểm toán doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. *Tạp chí nghiên
cứu Chính sách và Phát triển*, 04(2025),42-50

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2025
© CSR,2025

Bài báo khoa học

DOI: <https://doi.org/10.63640/3030-4091/jpd.apd.123>

Yếu tố ảnh hưởng đến phí kiểm toán doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

Mai Thị Hoa (TS)

Nguyễn Tuấn Duy (TS)

Ngô Tiến Dũng (TS)

Nguyễn Thị Dung (ThS)

Nguyễn Thị Phương Thanh (ThS)

Vũ Thị Nhung (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: duynt @apd.edu.vn

Tóm tắt

“Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá phí kiểm toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội. Thông qua khảo sát 170 doanh nghiệp và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26, kết quả cho thấy hai yếu tố quan trọng nhất tác động đến giá kiểm toán là quy mô của doanh nghiệp được kiểm toán và danh tiếng của công ty kiểm toán. Cụ thể, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường phải trả giá phí kiểm toán cao hơn do yêu cầu nhiều thủ tục kiểm toán hơn. Đồng thời, các công ty kiểm toán có danh tiếng lớn, đặc biệt là nhóm Big4, thường có mức giá cao hơn so với các công ty kiểm toán nội địa. Những phát hiện này giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về cách giá kiểm toán được xác định, đồng thời hỗ trợ các công ty kiểm toán trong việc xây dựng chiến lược giá hợp lý trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt”.

Từ khóa: *Giá phí kiểm toán báo cáo tài chính; doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội*

Abstract

This study examines the factors influencing audit fees for small and medium-sized enterprises (SMEs) in Hanoi. Through a survey of 170 businesses and data analysis using SPSS 26, the results indicate that the two most significant factors affecting audit fees are the size of the audited company and the reputation of the audit firm.

Ngày nhận bài:
05/03/2025
Bản sửa lại lần 1:
25/04/2025
Ngày duyệt bài:
10/05/2025

Mã số: TC040425

Specifically, larger companies tend to pay higher audit fees due to the need for more extensive audit procedures. Additionally, audit firms with strong reputations, especially those in the Big4 group, charge higher fees compared to local audit firms. These findings provide valuable insights for businesses in understanding how audit fees are determined and help audit firms develop appropriate pricing strategies in an increasingly competitive market.

Keywords: *Financial statement audit fees; Small and medium-sized enterprises in Hanoi*

1. Đặt vấn đề

Giá phí kiểm toán, giá dịch vụ kiểm toán hay còn gọi là thù lao kiểm toán là chi giá mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sử dụng dịch vụ kiểm toán do các kiểm toán viên độc lập cung cấp. Đây là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự lựa chọn đơn vị kiểm toán của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn có nguồn lực tài chính hạn chế và luôn tìm cách tối ưu hóa chi phí giá kiểm toán.

Trong các nền kinh tế phát triển, ngành kiểm toán vận hành dựa trên nguyên tắc cạnh tranh về chất lượng, nơi các công ty kiểm toán nỗ lực cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp với giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, trên địa bàn thành phố Hà Nội, thị trường kiểm toán lại đang chứng kiến tình trạng cạnh tranh gay gắt về giá giữa các công ty kiểm toán trong nước. Thay vì tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, nhiều doanh nghiệp kiểm toán chấp nhận giảm giá để thu hút khách hàng, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, nơi yếu tố chi phí thường được ưu tiên hơn là chất lượng kiểm toán.

Hệ quả của việc cạnh tranh không lành mạnh bằng giá là sự suy giảm chất lượng kiểm toán. Khi giá bị cắt giảm đến mức tối thiểu, các công ty kiểm toán buộc phải tiết kiệm chi phí vận hành bằng cách rút gọn quy trình kiểm toán, cắt giảm số giờ làm việc của kiểm toán viên hoặc giao việc cho nhân sự ít kinh nghiệm hơn. Điều này dẫn đến các báo cáo tài chính có thể không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp. Những sai sót hoặc gian lận trong báo cáo tài chính nếu không được phát hiện kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, làm giảm niềm tin của nhà đầu tư, đối tác và cơ quan quản lý đối với doanh nghiệp.

Ngoài ra, mức giá thấp còn ảnh hưởng đến động lực của các kiểm toán viên trong việc tuân thủ đầy đủ các quy trình kiểm toán nghiêm ngặt. Việc bị giới hạn về thời gian và nguồn lực khiến họ chỉ có thể thực hiện những thủ tục kiểm toán cơ bản, khó có thể đào sâu phân tích các vấn đề tài chính phức tạp. Điều này càng làm gia tăng rủi ro sai sót, ảnh hưởng đến tính minh bạch của báo cáo tài chính.

Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh về giá cũng tạo ra một vòng luẩn quẩn trong ngành kiểm toán. Khi nhiều công ty kiểm toán giảm giá để duy trì khách hàng, các đối thủ cũng buộc phải điều chỉnh chiến lược giá theo hướng tương tự, kéo theo sự suy giảm chung của chất lượng dịch vụ trong ngành. Nếu không có biện pháp điều tiết phù hợp, tình trạng này có thể dẫn đến sự mất cân bằng giữa chi phí và chất lượng kiểm toán, gây ra những hệ lụy tiêu cực không chỉ đối với doanh nghiệp kiểm toán mà còn đối với sự phát triển lành mạnh của thị trường tài chính.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu các yếu tố tác động đến giá kiểm toán báo cáo tài chính của các

doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hà Nội, đồng thời đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố và đề xuất giải pháp nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa giá và chất lượng kiểm toán. Qua đó, nghiên cứu góp phần giúp các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của một cuộc kiểm toán chất lượng, đồng thời hỗ trợ các cơ quan quản lý trong việc hoạch định chính sách kiểm toán phù hợp với bối cảnh thị trường trong nước có nhiều biến động như hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Giá kiểm toán được hiểu là khoản chi giá mà doanh nghiệp phải trả cho công ty kiểm toán để thực hiện dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính. Theo nghiên cứu của Dan A. Simunic (1980), kiểm toán là một loại dịch vụ chuyên nghiệp có thể thay thế hoặc bổ sung cho các dịch vụ tài chính khác, do đó, mức giá kiểm toán chịu ảnh hưởng bởi quan hệ cung – cầu trên thị trường. Cụ thể, các công ty kiểm toán xác định giá dựa trên khối lượng công việc, mức độ rủi ro và yêu cầu từ khách hàng, trong khi các doanh nghiệp khách hàng lại lựa chọn dịch vụ kiểm toán dựa trên sự cân nhắc giữa chi giá phải bỏ ra và lợi ích từ báo cáo kiểm toán mang lại. Simunic cũng chỉ ra rằng giá kiểm toán có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp do khối lượng công việc kiểm toán và đơn giá có sự thay đổi theo từng hợp đồng. Ngoài ra, mức giá kiểm toán cũng bị ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh trên thị trường dịch vụ kiểm toán, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp kiểm toán phải nỗ lực thu hút khách hàng thông qua chính sách giá cả.

Về cấu trúc, theo nghiên cứu của Simunic (1980), Firth (1985) và Palmrose (1986), giá kiểm toán được cấu thành từ ba yếu tố chính. Thứ nhất là chi giá thực hiện kiểm toán, bao gồm chi giá nhân công, chi giá vận hành, chi

giá phát hành báo cáo kiểm toán và các khoản chi giá hành chính liên quan. Thứ hai là chi giá tổn thất dự kiến, phản ánh các rủi ro pháp lý, chi giá kiện tụng hoặc chi giá tiềm năng để phục hồi sau sai sót kiểm toán. Cuối cùng là lợi nhuận thông thường của công ty kiểm toán, đảm bảo cho doanh nghiệp kiểm toán có thể duy trì hoạt động và phát triển lâu dài. Như vậy, giá kiểm toán không chỉ phản ánh chi giá hoạt động của công ty kiểm toán mà còn phản ánh mức độ rủi ro pháp lý và lợi nhuận kỳ vọng của đơn vị cung cấp dịch vụ.

Dưới góc độ phân loại, nghiên cứu của Lê Vũ Vi (2017) cho thấy giá kiểm toán có thể được chia thành hai loại chính: giá kiểm toán thông thường và giá kiểm toán bất thường. Giá kiểm toán thông thường được xác định dựa trên các tiêu chí như số giờ làm việc, số lượng kiểm toán viên, quy mô khách hàng, mức độ rủi ro của khách hàng và danh tiếng của công ty kiểm toán. Loại giá này thường được đo lường thông qua các mô hình định lượng. Trong khi đó, giá kiểm toán bất thường là mức giá kiểm toán cao hơn hoặc thấp hơn mức giá thông thường. Các nghiên cứu của DeAngelo (1981), Dye (1991), Choi (2010) và Ettredge (2014) chỉ ra rằng giá kiểm toán bất thường có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, chẳng hạn như công ty kiểm toán chấp nhận giảm giá để duy trì khách hàng lâu dài, doanh nghiệp khách hàng có khả năng thương lượng tốt nên ép giá kiểm toán xuống thấp, hoặc công ty kiểm toán chịu áp lực tài chính, muốn mở rộng thị phần nên chấp nhận hạ giá để cạnh tranh. Theo nghiên cứu của Phạm Trường Quân (2015), giá kiểm toán có thể được xác định bằng công thức:

$$\text{Giá kiểm toán} = \text{Giá kiểm toán thông thường} + \text{Phần giá kiểm toán bất thường}$$

Tóm lại, nghiên cứu về giá kiểm toán không chỉ giúp xác định mức giá phù hợp cho các doanh nghiệp kiểm toán mà còn giúp đánh giá tác động của giá đối với chất lượng kiểm toán, qua đó góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của thị trường dịch vụ kiểm toán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến giá kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hà Nội. Trước tiên, tác giả tiến hành tổng quan tài liệu từ các nghiên cứu trong và ngoài nước để nhận diện các yếu tố đã được xem xét, xác định khoảng trống nghiên cứu và đề xuất mô hình phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Sau đó, tác giả đặt ra mục tiêu nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố tác động đến giá kiểm toán, đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và đưa ra đề xuất cho thị trường kiểm toán Việt Nam nói chung và thị trường các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng.

Dựa trên cơ sở lý thuyết về chi giá đại diện, cung – cầu và chất lượng kiểm toán, tác giả xây dựng hệ thống giả thuyết nghiên cứu liên quan đến các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, ngành nghề, danh tiếng doanh nghiệp kiểm toán, nhiệm kỳ kiểm toán và khoảng thời gian trễ giữa cuối năm tài chính và báo cáo kiểm toán. Mô hình nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc là giá kiểm toán và các biến độc lập như tổng tài sản, doanh thu, số lượng nhân viên, số lượng công ty con, tỷ lệ khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho trên tổng tài sản, chỉ số ROE, loại hình doanh nghiệp, danh tiếng công ty kiểm toán (Big4 và non-Big4) và thời gian trễ giữa cuối năm tài chính và báo cáo kiểm toán.

Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia, bao gồm các kiểm toán viên cao cấp và giám đốc công ty kiểm toán trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mục tiêu của giai đoạn này là đánh giá sự phù hợp của các giả thuyết nghiên cứu, kiểm tra thực tế về các nhân tố ảnh hưởng đến giá kiểm toán và điều chỉnh thang đo để đảm bảo mô hình có tính thực tiễn cao. Sau khi hoàn thiện mô hình, nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng. Tác giả thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tối thiểu ba năm gần nhất, đảm bảo dữ liệu đầy đủ về giá kiểm toán và các chỉ tiêu đo lường. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý và phân tích bằng các phương pháp thống kê như hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu và xác định mức độ tác động của từng nhân tố đến giá kiểm toán. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn rõ ràng hơn về cơ chế hình thành giá kiểm toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó giúp tác giả đưa ra các đề xuất chính sách và thực tiễn cho thị trường kiểm toán trong nước.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, ma trận hệ số tương quan được sử dụng nhằm đánh giá mức độ tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc là giá kiểm toán (PHI) và các biến độc lập được lựa chọn dựa trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn của thị trường kiểm toán tại Việt Nam. Phân tích tương quan cho phép xác định sơ bộ mối quan hệ giữa các biến, hỗ trợ kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến và đưa ra căn cứ ban đầu cho việc lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp.

Bảng 1: Ma trận hệ số tương quan tuyến tính giữa giá kiểm toán và các biến độc lập

Correlations																
		Phi	Tongtaisan	SLnhanvien	ctycon- CN	Pthu- HTK	ROE	Big4	Dotre	Sanxuat	Thuongmai	Dichvu	cophan	TNHH	FDI	Doanhthu
Phi	Pearson Correlation	1	,592**	0.221	,301*	-0.080	0.005	,633**	-0.003	0.006	-0.023	0.010	-0.143	-0.115	,252*	0.107
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.067	0.011	0.512	0.969	0.000	0.981	0.963	0.847	0.933	0.236	0.344	0.035	0.380
Tongtaisan	Pearson Correlation		1	0.058	,686**	-0.118	0.013	,313**	0.143	0.003	-0.045	0.028	0.086	-0.031	-0.055	0.019
	Sig. (2-tailed)			0.635	0.000	0.329	0.918	0.008	0.236	0.980	0.710	0.818	0.478	0.797	0.648	0.877
SLnhanvien	Pearson Correlation			1	-0.154	0.121	-0.065	0.182	0.043	,339**	-0.037	-,323**	0.093	-0.098	0.002	0.168
	Sig. (2-tailed)				0.202	0.318	0.594	0.132	0.726	0.004	0.759	0.006	0.444	0.419	0.989	0.168
ctycon-CN	Pearson Correlation				1	-0.210	0.017	0.091	0.224	-0.195	0.035	0.177	0.101	0.022	-0.122	-0.102
	Sig. (2-tailed)					0.081	0.887	0.452	0.063	0.105	0.775	0.143	0.404	0.855	0.315	0.402
Pthu-HTK	Pearson Correlation					1	0.094	0.048	-0.102	0.066	0.112	-0.144	,334**	-0.209	-0.132	,360**
	Sig. (2-tailed)						0.438	0.696	0.400	0.587	0.358	0.233	0.005	0.083	0.278	0.002
ROE	Pearson Correlation						1	-0.033	-0.067	0.146	-,420**	0.139	0.069	0.139	-0.201	0.024
	Sig. (2-tailed)							0.787	0.584	0.229	0.000	0.250	0.569	0.252	0.095	0.848
Big4	Pearson Correlation							1	-0.008	-0.128	-0.108	0.206	-0.099	-0.228	,316**	-0.025
	Sig. (2-tailed)								0.948	0.292	0.373	0.088	0.416	0.058	0.008	0.839
Dotre	Pearson Correlation								1	0.015	-0.135	0.078	0.199	0.079	-,273*	-,269*
	Sig. (2-tailed)									0.901	0.264	0.523	0.099	0.514	0.022	0.025
Sanxuat	Pearson Correlation									1	-,373**	-,770**	0.141	-0.200	0.051	0.058
	Sig. (2-tailed)										0.001	0.000	0.244	0.098	0.674	0.638
Thuongmai	Pearson Correlation										1	-,304*	-0.008	-0.065	0.070	,250*
	Sig. (2-tailed)											0.010	0.950	0.592	0.565	0.038
Dichvu	Pearson Correlation											1	-0.140	,250*	-0.101	-0.233
	Sig. (2-tailed)												0.249	0.037	0.407	0.054
cophan	Pearson Correlation												1	-,473**	-,538**	0.154
	Sig. (2-tailed)													0.000	0.000	0.205
TNHH	Pearson Correlation													1	-,488**	-0.081
	Sig. (2-tailed)														0.000	0.506
FDI	Pearson Correlation														1	-0.076
	Sig. (2-tailed)															0.534
Doanhthu	Pearson Correlation															1
	Sig. (2-tailed)															

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Để kiểm tra việc liệu có xảy ra đa cộng thừa số tăng phương sai (Variance Inflation
tuyến hay không, tác giả thực hiện tiếp mô Factor VIF).
hình hồi quy tuyến tính đa biến để xem xét

Bảng 2: Bảng Tóm tắt Mô hình

Model Summary^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,795 ^a	0.632	0.553	41709711.2820924	2.284

a. Predictors: (Constant), Doanhthu, Tongtaisan, ROE, Sanxuat, cophan, Big4, Dotre, SLnhanvien, Pthu-HTK, Thuongmai, TNHH, ctycon-CN
b. Dependent Variable: Phi

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 3: Phân tích phương sai

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	167509849001884000	12	13959154083490400.000	8.024	,000 ^b
	Residual	97423200853188200	56	1739700015235500.000		
	Total	264933049855072000	68			

a. Dependent Variable: Phi
b. Predictors: (Constant), Doanhthu, Tongtaisan, ROE, Sanxuat, cophan, Big4, Dotre, SLnhanvien, Pthu-HTK, Thuongmai, TNHH, ctycon-CN

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 4: Bảng hệ số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	331 20183.958	27373962.843		1.210	0.231		
	Tongtaisan	0.000	0.000	0.459	3.671	0.001	0.420	2.378
	SLnhanvien	229477.434	223029.764	0.095	1.029	0.308	0.770	1.299
	ctycon-CN	-4620231.032	27492874.174	-0.021	-0.168	0.867	0.420	2.380
	Pthu-HTK	-168740.399	205555.162	-0.079	-0.821	0.415	0.718	1.393
	ROE	4197774.900	5217644.135	0.076	0.805	0.424	0.731	1.367
	Big4	59694381.796	13134687.993	0.463	4.545	0.000	0.633	1.581
	Dotre	66870.798	304178.502	0.020	0.220	0.827	0.770	1.298
	Sanxuat	6967859.159	13013352.659	0.056	0.535	0.594	0.596	1.679
	Thuongmai	14686311.923	19475335.211	0.080	0.754	0.454	0.586	1.706
	cophan	-24612029.451	14112361.447	-0.189	-1.744	0.087	0.558	1.792
	TNHH	-10805608.222	14476755.044	-0.079	-0.746	0.459	0.584	1.711
	Doanhthu	6.412E-05	0.000	0.124	1.300	0.199	0.726	1.377

a. Dependent Variable: Phi

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Các bảng 2; 3 và 4 thể hiện các thông tin từ mô hình hồi quy đầy đủ với biến phụ thuộc là giá kiểm toán. Ta có thể thấy rằng hệ số tương quan tuyến tính $R = 0.632$, chứng tỏ mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập là khá mạnh, do đó việc sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến như trên là hợp lý. Hệ số Adjusted R Square $= 0.53$ cho thấy mô hình xây dựng giải thích được khoảng 53% dữ liệu thực tế, mức độ này là chấp nhận được với một mô hình hồi quy.

Ở bảng 4 các thừa số VIF đều nhỏ hơn 10, chứng tỏ không tồn tại sự đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Trong nghiên cứu này, để xây dựng mô hình hồi quy, tác giả chọn mức ý nghĩa 5% (mức ý nghĩa phổ biến nhất). Với mức ý nghĩa này, mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

$$\text{Giá kiểm toán} = 0.459 * \text{Tongtaisan} + 0.463 * \text{Big4}$$

Kết quả mô hình hồi quy đầy đủ cho thấy 2 biến độc lập tác động đến giá kiểm toán với hệ số Sig lần lượt là 0.001 và 0.000. Kết quả mô hình hồi quy hầu như tương tự như kết quả của ma trận hệ số tương quan, giá kiểm toán phụ thuộc vào tổng tài sản của công ty được kiểm toán và vào việc doanh nghiệp kiểm toán có thuộc Big4 hay không. Ngoài ra, hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, trong tất cả các hệ số hồi quy, biến độc lập nào có Beta lớn nhất thì biến đó ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của biến phụ thuộc. Trong các biến ảnh hưởng đến giá kiểm toán trong mô hình hồi quy, biến kiểm toán Big4 là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến việc tăng giá kiểm toán (hệ số Beta $= 0.463$) và biến Tổng tài sản có hệ số Beta

chuẩn hóa $= 0.459$, không chênh lệch đáng kể so với biến Big4.

5. Kết luận nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích định lượng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động tại địa bàn thành phố Hà Nội, nghiên cứu này đã xác định được các yếu tố có ảnh hưởng đến giá kiểm toán báo cáo tài chính. Kết quả hồi quy cho thấy có hai biến số nổi bật có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến giá kiểm toán, bao gồm: (1) **quy mô của doanh nghiệp được kiểm toán**, được đo lường thông qua **tổng tài sản**, và (2) **quy mô và danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán**, đại diện bởi biến **Big4**. Cụ thể, các doanh nghiệp có tổng tài sản lớn hơn có xu hướng phải chi trả mức giá kiểm toán cao hơn, do khối lượng tài sản cần kiểm toán lớn hơn, dẫn đến yêu cầu cao hơn về nguồn lực và thời gian của kiểm toán viên. Đồng thời, các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm Big4 thường phải trả mức giá cao hơn, phản ánh vai trò của uy tín, chất lượng dịch vụ và quy trình kiểm toán nghiêm ngặt mà các công ty này áp dụng. Phát hiện này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước, và đồng thời phản ánh đặc điểm của thị trường kiểm toán Việt Nam, nơi Big4 giữ vai trò chi phối và định hình mặt bằng giá cả dịch vụ kiểm toán.

Bên cạnh hai yếu tố chính nêu trên, nghiên cứu cũng phát hiện rằng **số lượng công ty con và chi nhánh** của doanh nghiệp được kiểm toán có mối tương quan dương với giá kiểm toán. Đây là kết quả hợp lý khi xét đến mức độ phức tạp của cấu trúc tổ chức trong các doanh nghiệp có nhiều đơn vị trực thuộc, từ đó làm gia tăng khối lượng công việc

và độ phức tạp trong việc thu thập bằng chứng kiểm toán cũng như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ. Điều này buộc kiểm toán viên phải thực hiện nhiều thủ tục kiểm toán hơn, dẫn đến sự gia tăng về chi phí và thời gian thực hiện kiểm toán.

Ngược lại, các biến số như **tổng doanh thu** và **tổng số nhân viên** của doanh nghiệp được kiểm toán không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với giá kiểm toán. Kết quả này gợi ý rằng **tổng tài sản** có thể là đại diện đo lường quy mô doanh nghiệp phù hợp và phản ánh thực chất hơn về mức độ phức tạp của báo cáo tài chính, cũng như mức độ rủi ro và phạm vi kiểm toán cần thiết, so với các chỉ tiêu về doanh thu hoặc nhân sự.

Ngoài ra, mặc dù nghiên cứu đặt kỳ vọng rằng các yếu tố như **ngành nghề kinh doanh** và **loại hình doanh nghiệp** sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến giá kiểm toán, kết quả thực nghiệm không ủng hộ giả thuyết này. Tuy nhiên, khi phân tích biến **FDI** một cách riêng biệt, nghiên cứu phát hiện rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng phải trả giá kiểm toán cao hơn. Nguyên nhân

có thể đến từ đặc điểm vận hành và cơ chế kiểm soát nội bộ phức tạp hơn của khối doanh nghiệp FDI, đồng thời các yêu cầu về minh bạch và chuẩn mực báo cáo tài chính thường cao hơn, đặc biệt trong các công ty có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài.

Cuối cùng, yếu tố **thời gian trễ** giữa thời điểm kết thúc năm tài chính và thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với giá kiểm toán. Kết quả này có thể được lý giải bởi thực tế rằng thời gian trễ chủ yếu phụ thuộc vào lịch trình và khả năng phối hợp giữa doanh nghiệp kiểm toán và khách hàng, thay vì phản ánh mức độ phức tạp hay khối lượng công việc cần thực hiện trong quy trình kiểm toán.

Tổng thể, các kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy về các yếu tố ảnh hưởng đến giá kiểm toán trong bối cảnh các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, đồng thời góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và chính sách định giá dịch vụ của các công ty kiểm toán, đặc biệt là nhóm Big4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183–199.
- Simunic, D. (1980). The pricing of audit services: Theory and evidence. *Journal of Accounting Research*, 18(1), 161–190.
- Ha, T. (2016). Determinants of audit fees: Evidence from Vietnam. *Asian Journal of Finance & Accounting*, 8(1), 107–129.
- Ling, Z., Sun, H., & Yu, B. (2018). Audit pricing and audit effort: Evidence from China. *China Journal of Accounting Research*, 11(1), 53–69.
- Nathalie, G. B., & Schatt, A. (2006). Determinants of audit fees for French quoted firms. *Managerial Auditing Journal*, 21(2), 96–113.
- Xu, Y. (2015). Audit fees and audit quality: Evidence from listed companies in China. *International Journal of Business and*

- Management*, 10(10), 123–135.
- Bộ Tài Chính (2023). Quy định về kiểm toán độc lập tại Việt Nam. *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài Chính Việt Nam*.
- Nguyễn, H. T. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến giá kiểm toán tại Việt Nam. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 6, 45–56.
- Nguyễn, Q. T., & Trần, P. L. (2019). Giá kiểm toán và các nhân tố ảnh hưởng tại thị trường Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 10, 78–90.
- Vu, T. D., & Pham, H. N. (2021). Determinants of audit fees in Vietnam's SME sector. *Journal of Asian Business Studies*, 15(3), 341–358.